TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TRẢNG BOM** TỈNH ĐỒNG NAI	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 07/2022/ DS-ST Ngày: 18/02/2022. *V/v: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẢNG BOM

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Tâm.

- Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Ông Vũ Xuân Tuất

2/ Ông Doãn Đức Hùng

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Hồng Phúc – Cán bộ Toà án nhân dân huyện Trảng Bom.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bom tham gia phiên tòa: Ông Cao Văn Bình- Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 02 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 152/2019/TLST-DS ngày 17 tháng 6 năm 2019, về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 289/2021/QĐST-DS ngày 24 tháng 12 năm 2021; Quyết định hoãn phiên toà số 10/2022/QĐST-DS ngày 17/01/2022, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1975.

Địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

- **Người đại diện theo ủy quyền:** Ông Trương Quang N, sinh năm 1976.

Địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

2. **Bị đơn:**

2.1. Bà Nguyễn Hoàng Ngọc L, sinh năm 1991.

2.2. Ông Phạm Thế A, sinh năm 1989.

Cùng trú tại: Số A, đường V, khu A, ấp H, xã Đ, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

3. **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

3.1 Ông Trương Quang N, sinh năm 1976.

Địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

3.2 Bà Quách Phạm Thụy Trúc L, sinh năm 1984.

Địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

3.3 Bà Vũ Thanh T, sinh năm 1984.

Địa chỉ: Số 652, Quốc lộ 1A, khu 6, ấp Bàu Cá, xã Trung Hòa, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

(Ông N có mặt; những người khác vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Trong quá trình tham gia tố tụng, ông Trương Quang N – là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết với bà Nguyễn Hoàng Ngọc L nên bà Nguyễn Thị P đã nhiều lần cho bà L vay với tổng số tiền là 2.655.000.000 đồng (hai tỷ sáu trăm năm mươi lăm triệu đồng). Cụ thể:

Lần 1: Ngày 25/01/2019, cho bà L vay 600.000.000 đồng (sáu trăm triệu đồng). Bà L là người giao cho bà L. Bà L chỉ ghi sổ riêng của bà L nhưng không có ký giấy giao nhận tiền.

Lần 2: Ngày 28/01/2019, cho bà L vay 375.000.000 đồng (ba trăm bảy mươi lăm triệu đồng).

Lần 3: Ngày 31/01/2019, cho bà L vay 450.000.000 đồng (bốn trăm năm mươi triệu đồng).

Lần 4: Ngày 14/02/2019, cho bà L vay 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng).

Lần 5: Ngày 21/02/2019, cho bà L vay 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng).

Lần 6: Ngày 03/3/2019, cho bà L vay 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng).

Lần 7: Ngày 20/3/2019, cho bà L vay 130.000.000 đồng (một trăm ba mươi triệu đồng).

Các lần 1, 2, 4, 5, 6, 7 bà L là người giao tiền cho bà L. Bà L chỉ ghi sổ riêng của bà L nhưng không có ký giấy giao nhận tiền. Riêng lần 3 là ông N giao tiền cho bà L nhưng cũng không có viết giấy giao nhận tiền. Bà P chỉ nhờ bà L giao tiền cho bà L chứ số tiền cho bà L vay là của bà P, không liên quan gì đến bà L.

Lần 8: Ngày 23/02/2019: cho bà L vay số tiền 700.000.000 đồng (bảy trăm triệu đồng). Số tiền này chúng tôi mượn của ông Nguyễn Văn Mạnh (là em rể của bà P), sau đó bà P nhờ bà L và bà T lấy tiền từ ông Mạnh để giao cho bà L. Khi giao tiền cho bà L, bà L và Thủy không có viết giấy giao nhận tiền cũng không ghi vào sổ.

Khi vay hai bên không thỏa thuận lãi suất; bà L đã viết giấy cam kết trả nợ vào ngày 25/4/2019 cho bà P và cam kết đến ngày 30/5/2019 sẽ trả đủ số tiền vay cho bà P. Mục đích bà L mượn tiền của bà P theo như lời nói của bà L khi vay tiền là để làm thủ tục đáo nợ ngân hàng. Bà P đã giao đủ số tiền 2.655.000.000 đồng (hai tỷ sáu trăm năm mươi lăm triệu đồng) cho bà L. Trước khi bà P giao tiền cho bà L thì bà P có yêu cầu bà L phải báo cho ông Phạm Thế A là chồng của bà L biết

việc vay nợ và cùng ký tên vào giấy cam kết ngày 25/4/2019 nhưng thực tế khi bà L viết giấy cam kết trả nợ ngày 25/4/2019 thì không có mặt ông Phạm Thế A, ông Thế A cũng không ký vào giấy cam kết trả nợ ngày 25/4/2019. Mặc dù ông Thế A không ký vào giấy cam kết trả nợ cùng với bà L nhưng ông Thế A và bà L là vợ chồng, sống chung với nhau nên ông Thế A cũng phải có trách nhiệm liên đới cùng với bà L trả tiền cho bà P.

Đến hạn trả nợ, bà L không trả nợ theo như thời hạn mà các bên đã thỏa thuận trong giấy cam kết ngày 25/4/2019 cũng như trả tiền lãi cho bà P. Mặc dù bà P đã nhiều lần liên hệ với bà L để yêu cầu trả nợ nhưng bà L vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho bà P. Từ lúc vay tiền đến nay, bà L chưa trả khoản tiền gốc nào cho bà P. Số tiền cho bà L mượn là tài sản chung của bà P và ông N. Vì vậy, bà P yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau:

- Buộc bà Nguyễn Hoàng Ngọc L và ông Phạm Thế A trả cho bà P và ông N số tiền 2.655.000.000 đồng (hai tỷ sáu trăm năm mươi lăm triệu đồng). Bà P không yêu cầu tính lãi đối với số tiền trên.

2. Quá trình chuẩn bị xét xử, bà Nguyễn Hoàng Ngọc L đã có đơn xin vắng mặt. Tại bản tự khai ngày 18/7/2019, bà L trình bày:

Bà L quen với bà Quách Phạm Thụy Trúc L là giáo viên dạy mầm non tại Trường mẫu giáo Hoa Hồng. Từ đó bà L mới quen biết bà T, Phượng, Như, Quỳnh, Hoa. Lúc đầu bà L có cho bà L mượn số tiền 100.000.000 đồng với lãi suất 30%/ngày và ngay ngày hôm sau thì bà L đã trả lại số tiền trên cho bà L. Do bà L không có tài khoản ngân hàng nên có mượn tài khoản ngân hàng của bà Hoàng Thị Ánh là mẹ của bà L để bà L chuyển tiền vào tài khoản ngân hàng của bà A; bà A đã làm thủ tục ủy quyền cho bà L được quyền định đoạt đối với số tiền mà bà L đã chuyển vào tài khoản của bà A với tổng số tiền đã nhận là 1.100.000.000 đồng. Số tiền này là bà L cho bà L vay với lãi suất 30% đến 40%/ngày. Khi vay tiền của bà L, bà L đã hỏi rõ số tiền bà L cho vay là của những người nào thì bà L nói bà L chỉ biết vay và sau này trả tiền cho bà L là được. Sau đó một thời gian thì bà L có giới thiệu cho bà L vay tiền của bà P với số tiền vay của bà P là 350.000.000 đồng. Do làm ăn thất thoát, lãi suất vay quá cao nên bà L đã không trả được lãi cho bà L. Lúc này bà L mới lập ra danh sách những người cho bà L vay tiền với số tiền vay là 27.000.000.000 đồng; trong danh sách này có những người bà L không quen biết cũng chưa gặp mặt.

Đến ngày 13/4/2019, bà Vũ Thanh T và bà Quách Phạm Thụy Trúc L có đưa cho bà L mẫu viết giấy cam kết trả nợ với số tiền đã vay là 16.200.000.000 đồng; viết giấy nợ cho bà Vũ Thu Hà. Bà T và bà L đã đưa bà L đến quán cà phê đến gần 12 giờ đêm để áp đảo tinh thần bà L, buộc bà L phải viết và ký tên vào nội dung mà bà T, bà L đọc cho bà L ghi. Buộc bà L ghi 03 tờ giấy vay nợ cụ thể:

- Vay chị Mai Hương: 5.300.000.000 đồng
- Vay chị Phượng: 2.600.000.000 đồng
- Vay chị Ly: 7.000.000.000 đồng

Yêu cầu bà L phải trả tiền vào ngày 30/5/2019

Do lo sợ nên bà L đã vay tiền của chị Hoàn 599.000.000 để tiếp tục trả lãi và 200.000.000 đồng tiền gốc cho bà L. Đến cuối tháng 05 thì bà L không đồng ý trả

tiền như trong các giấy nợ. Trong tất cả các giấy nợ mà bà L đã ghi thì bà L đã trả số tiền 5.300.000.000 đồng cho bà Hương. Bà L không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn do số tiền ghi trong giấy nợ và yêu cầu khởi kiện lớn hơn gấp nhiều lần số tiền thực tế mà bà L đã vay.

3. Bị đơn – ông Phạm Thế A trình bày: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án cho ông Phạm Thế A, tuy nhiên, ông Thế A vẫn vắng mặt, không có lời khai.

4. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Quách Phạm Thụy Trúc L trình bày:

Bà và bà T, bà P là đồng nghiệp của nhau. Quá trình làm việc, bà và bà T, bà P có quen biết với bà L là phụ huynh học sinh của lớp bà dạy. Do có mối quan hệ quen biết, bà P đã nhiều lần cho bà L vay tiền với mục đích đáo hạn ngân hàng. Theo bà được biết tổng số tiền bà P cho bà L vay là 2.655.000.000 đồng (hai tỷ sáu trăm năm mươi lăm triệu đồng). Trong đó có nhiều lần bà P đã đưa tiền cho bà để bà giao cho bà L, cụ thể:

- Ngày 25/01/2019, bà P cho bà L vay 600.000.000 đồng (sáu trăm triệu đồng).
- Ngày 28/01/2019, bà P cho bà L vay 375.000.000 đồng (ba trăm bảy mươi lăm triệu đồng).
- Ngày 14/02/2019, bà P cho bà L vay 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng).
- Ngày 21/02/2019, bà P cho bà L vay 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng).
- Ngày 03/3/2019, bà P cho bà L vay 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng).
- Ngày 20/3/2019, bà P cho bà L vay 130.000.000 đồng (một trăm ba mươi triệu đồng).

Các lần cho vay trên bà là người trực tiếp giao tiền cho bà L còn tiền cho vay là của bà P. Bà chỉ ghi sổ riêng của mình nhưng không có ký giấy giao nhận tiền.

- Ngoài ra ngày 23/02/2019, bà P cho bà L vay số tiền 700.000.000 (bảy trăm triệu đồng). Bà và bà Vũ Thanh T đã đến văn phòng công chứng Hoàng Long để nhận số tiền 700.000.000 đồng do anh Nguyễn Văn Mạnh là em trai của bà P đưa. Sau đó do bà bận việc nên bà T là người trực tiếp đưa số tiền 700.000.000 đồng cho bà L. Khi giao tiền cho bà L, bà không có viết giấy giao nhận tiền cũng không ghi vào sổ.

Việc bà P, ông N có cho bà L vay với tổng số tiền là 2.655.000.000 đồng (hai tỷ sáu trăm năm mươi lăm triệu đồng) là có thật đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà P.

Do có việc bận bà xin được vắng mặt trong tất cả các buổi làm việc, phiên họp kiểm tra, giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ, hòa giải và xét xử.

5. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Vũ Thanh T trình bày:

Bà, bà L và bà P là đồng nghiệp của nhau. Quá trình làm việc, bà và bà T, bà P có quen biết với bà L là phụ huynh học sinh của lớp bà L dạy. Do có mối quan

hệ quen biết, bà P đã nhiều lần cho bà L vay tiền với mục đích đáo hạn ngân hàng. Theo bà được biết tổng số tiền bà P cho bà L vay là 2.655.000.000 đồng (hai tỷ sáu trăm năm mươi lăm triệu đồng). Trong đó ngày 23/02/2019, bà P cho bà L vay số tiền 700.000.000 (bảy trăm triệu đồng). Bà và bà Quách Phạm Thụy Trúc L đã đến văn phòng công chứng Hoàng Long để nhận số tiền 700.000.000 đồng do anh Nguyễn Văn Mạnh là em rể của bà P đưa. Sau đó bà L bận việc nên bà T là người trực tiếp đưa số tiền 700.000.000 đồng cho bà L. Khi giao tiền cho bà L, bà không có viết giấy giao nhận tiền cũng không ghi vào sổ.

Việc bà P, ông N có cho bà L vay với tổng số tiền là 2.655.000.000 đồng (hai tỷ sáu trăm năm mươi lăm triệu đồng) là có thật đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà P.

Do có việc bận bà xin được vắng mặt trong tất cả các buổi làm việc, phiên họp kiểm tra, giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ, hòa giải và xét xử.

6. Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát: Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bom phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án được tiến hành theo quy định pháp luật.

- Về quan hệ pháp luật: Xuất phát từ quá trình quen biết bà L đã nhiều lần vay mượn tiền của bà P nên xác định là "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" là đúng quy định của Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Thẩm quyền thụ lý vụ án: Căn cứ Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom .

- Về tư cách những người tham gia tố tụng: bà P khởi kiện yêu cầu bà L trả tiền theo giấy xác nhận nợ nên bà P được xác định là nguyên đơn, bà L và ông Thế A được xác định là bị đơn là tuân thủ đúng quy định Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Thông báo thụ lý vụ án: Đảm bảo về thời hạn quy định tại khoản 3 Điều 191 và Điều 97 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về xác minh, thu thập chứng cứ, giao nhận chứng cứ: Đúng quy định tại các điều 93 đến 97 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về trình tự thụ lý, việc giao nhận thông báo thụ lý cho Viện kiểm sát và cho đương sự: Đúng quy định tại Điều 195, 196 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Thời hạn chuẩn bị xét xử đúng quy định, quyết định xét xử ban hành đúng mẫu quy định.

- Thời gian gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu: chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát đúng thời gian quy định tại khoản 2 Điều 220 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Việc cấp, tống đạt các văn bản cho đương sự: là đảm bảo đúng quy định về việc tống đạt các văn bản tố tụng quy định tại khoản 1 Điều 196, khoản 1 Điều 208 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

*** Về nội dung vụ án:** Nguyên đơn bà Nguyễn Thị P yêu cầu bà Nguyễn Hoàng Ngọc L trả nợ với tổng số tiền 2.655.000.000 đồng theo giấy ghi nợ ngày 25/4/2019. Bà L không đồng ý thanh toán trả nợ cho bà P theo giấy đã ký vay nợ và cho rằng bị ép buộc nên mới ký, bên cạnh đó bà khẳng định đã nhiều lần trả nợ nhưng lại không đưa ra chứng cứ chứng minh những lần trả tiền, thời gian cụ thể ngày nào không nhớ và cũng không có giấy tờ gì khi thực hiện việc trả tiền trên. Đối với ông Phạm Thế A là chồng của bà L không trực tiếp hay có sự thỏa thuận nào trong việc bà L vay mượn của bà P nên không có trách nhiệm phải thanh toán số tiền trên. Vì những lẽ trên đề nghị Tòa án:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị P về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản". Buộc bà Nguyễn Hoàng Ngọc L phải có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị P và ông Trương Quang N số tiền 2.655.000.000 đồng (hai tỷ sáu trăm năm mươi lăm triệu đồng).

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị P về việc yêu cầu ông Phạm Thế A phải có nghĩa vụ liên đới với bà Nguyễn Hoàng Ngọc L trả cho bà Nguyễn Thị P và ông Trương Quang N số tiền 2.655.000.000 đồng (hai tỷ sáu trăm năm mươi lăm triệu đồng).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn bà Nguyễn Hoàng Ngọc L và ông Phạm Thế A cư trú tại: số 06, đường vào ga, khu 3, ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và tư cách người tham gia tố tụng:

[2.1] Về quan hệ pháp luật: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị P khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bị đơn bà Nguyễn Hoàng Ngọc L và ông Phạm Thế A có nghĩa vụ liên đơn trả cho bà và ông Trương Quang N số tiền vay là 2.655.000.000 đồng (hai tỷ sáu trăm năm mươi lăm triệu đồng) nên quan hệ tranh chấp được xác định là "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2.2] Về tư cách người tham gia tố tụng: Bà Nguyễn Thị P là người khởi kiện, bà Nguyễn Hoàng Ngọc L và ông Phạm Thế A là người bị kiện nên xác định bà P là nguyên đơn, bà Nguyễn Hoàng Ngọc L và ông Phạm Thế A là bị đơn. Ông Trương Quang N là chồng của bà P, số tiền mà bà P cho bà L vay là tài sản chung của vợ chồng; trong quá trình bà P cho bà L vay tiền, bà Quách Phạm Thụy Trúc L và bà Vũ Thanh T nhiều lần trực tiếp nhận tiền từ bà P và đã giao tiền cho bà L nên xác định ông Trương Quang N, bà Quách Phạm Thụy Trúc L và bà Vũ Thanh T là những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

[3] Về áp dụng pháp luật: Thời điểm các bên xác lập quan hệ vay tài sản là từ đầu 2019, giấy cam kết trả nợ của bà Nguyễn Hoàng Ngọc L với bà P được viết vào ngày 25/4/2019 vào thời điểm Bộ luật dân sự năm 2015 có hiệu lực thi hành, Hội đồng xét xử áp dụng các quy định của Bộ luật dân sự số 91/2015/QH13 để giải quyết.

[4] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn bà Nguyễn Hoàng Ngọc L, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Quách Phạm Thụy Trúc L, bà Vũ Thanh T có đơn xin vắng mặt; đồng bị đơn ông Phạm Thế A đã được Tòa án niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vẫn vắng mặt, không có lý do. Căn cứ theo quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[5] Về nội dung:

Theo đơn khởi kiện và đơn khởi kiện bổ sung, bà Nguyễn Thị P yêu cầu bà Nguyễn Hoàng Ngọc L và ông Phạm Thế A có nghĩa vụ trả cho bà và ông Trương Quang N số tiền vay là 2.655.000.000 đồng (hai tỷ sáu trăm năm mươi lăm triệu đồng) theo giấy cam kết trả nợ ngày 25/4/2019, bà P không yêu cầu tính lãi với số tiền trên.

Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình, bà P cung cấp cho Tòa án "Giấy cam kết trả nợ" đề ngày 25/4/2019, thể hiện nội dung "Tôi có mượn chị Nguyễn Thị P, sinh ngày 10/10/1975, CMND 271251164 nhiều lần với tổng số tiền là 2.655.000.000 đồng (hai tỷ sáu trăm năm mươi lăm triệu đồng) để làm vốn làm ăn. Đến nay tôi chưa trả được. Nay tôi làm giấy cam kết này hẹn đến này 30/5/2019 sẽ hoàn trả đủ số tiền đã mượn của chị Phượng…". Trên giấy nợ có chữ ký và dấu vân tay của bà Nguyễn Hoàng Ngọc L và có ghi tên người làm chứng và bảo lãnh là ông Phạm Thế A. Ngoài ra bà P không cung cấp được các tài liệu chứng cứ thể hiện khoản nợ trên là nợ chung của vợ chồng bà L và ông Thế A.

Quá trình làm việc tại Tòa án, bà Nguyễn Hoàng Ngọc L thừa nhận có ký vào giấy cam kết trả nợ ngày 25/4/2019 với nội dung mượn bà P số tiền 2.655.000.000 đồng và cam kết đến ngày 30/5/2019 sẽ hoàn trả đủ số tiền trên. Tuy nhiên, thực tế bà chỉ nhận từ chồng bà P là ông Trương Quang N số tiền là 450.000.000 đồng (bốn trăm năm mươi triệu đồng). Việc bà ký vào giấy cam kết trả nợ ngày 25/4/2019 là do bị bà P, bà L, bà T và nhiều người khác ép buộc, tuy nhiên bà không có chứng cứ gì chứng minh.

Xét yêu cầu khởi kiện, yêu cầu khởi kiện bổ sung của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận định:

- Quan hệ vay mượn tiền giữa bà Nguyễn Thị P và bà Nguyễn Hoàng Ngọc L là có thật. Số tiền bà P cho bà L mượn là tài sản chung của bà P và ông Trương Quang N. Bà L thừa nhận có ký vào giấy cam kết trả nợ ngày 25/4/2019, tuy nhiên là do bị ép buộc thực tế bà L chỉ mượn của bà P số tiền 450.000.000 đồng (bốn trăm năm mươi triệu đồng). Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập bà L tham gia đối chất và thông báo yêu cầu bà L cung cấp các tài liệu chứng cứ chứng minh việc bà L bị ép buộc ký giấy cam kết trả nợ ngày 25/4/2019 nhưng bà L vẫn không đến Tòa án để làm việc, cũng không cung cấp các tài liệu chứng cứ để chứng minh. Bên cạnh đó bà L khẳng định đã nhiều lần trả nợ cho bà P nhưng

lại không đưa ra chứng cứ chứng minh những lần trả tiền, thời gian cụ thể ngày nào không nhớ và cũng không có giấy tờ gì khi thực hiện việc trả tiền trên. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị P về việc buộc bà Nguyễn Hoàng Ngọc L có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị P và ông Trương Quang N số tiền 2.655.000.000 đồng (hai tỷ sáu trăm năm mươi lăm triệu đồng).

- Quá trình giải quyết vụ án, bà Nguyễn Thị P và ông Trương Quang N chỉ cung cấp được giấy cam kết trả nợ ngày 25/4/2019 có chữ ký và dấu vân tay của bà Nguyễn Hoàng Ngọc L, không có chữ ký của ông Phạm Thế A. Quá trình vay mượn tiền chỉ thực hiện giữa bà P, ông N và bà L và một số người khác không có sự tham gia của ông Phạm Thế A. Ngoài ra bà P và ông N không cung cấp được tài liệu chứng cứ nào khác chứng minh ông Phạm Thế A có liên quan đến khoản nợ trên và khoản nợ trên là nợ chung của vợ chồng bà L, ông Thế A. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị P về việc buộc ông Phạm Thế A phải có nghĩa vụ liên đới với bà Nguyễn Hoàng Ngọc L trả nợ cho bà Nguyễn Thị P và ông Trương Quang N số tiền 2.655.000.000 đồng (hai tỷ sáu trăm năm mươi lăm triệu đồng).

[6] Về án phí:

[**6.1**] Bà Nguyễn Hoàng Ngọc L phải chịu 85.100.000 đồng (tám mươi lăm triệu một trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

[6.2] Bà Nguyễn Thị P không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị P 21.000.000 đồng (hai mươi mốt triệu đồng) tiền tạm ứng án phí bà P đã nộp theo biên lai thu số 0006799 ngày 17/6/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

[7] Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bom phù hợp với những nhận định trên của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 26; Điều 35; Điều 39 ; Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 244; Điều 264; Điều 266; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Áp dụng Điều 357; Điều 463; Điều 466; Khoản 2 Điều 468 và Điều 469 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị P về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản". Buộc bà Nguyễn Hoàng Ngọc L phải có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị P và ông Trương Quang N số tiền 2.655.000.000 đồng (hai tỷ sáu trăm năm mươi lăm triệu đồng).

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị P về việc yêu cầu ông Phạm Thế A phải có nghĩa vụ liên đới với bà Nguyễn Hoàng Ngọc L trả cho bà Nguyễn Thị P và ông Trương Quang N số tiền 2.655.000.000 đồng (hai tỷ sáu trăm năm mươi lăm triệu đồng).

Kể từ ngày bà Nguyễn Thị P, ông Trương Quang N có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Nguyễn Hoàng Ngọc L chậm thi hành số tiền trên thì hàng tháng còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

3. Về án phí:

- Bà Nguyễn Hoàng Ngọc L phải chịu 85.100.000 đồng (tám mươi lăm triệu một trăm nghìn đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Nguyễn Thị P không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị P 21.000.000 đồng (hai mươi mốt triệu đồng) tiền tạm ứng án phí bà P đã nộp theo biên lai thu số 0006799 ngày 17/6/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

4. Bà Nguyễn Thị P, ông Trương Quang N có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm ngày) kể từ ngày tuyên án. Bà Nguyễn Hoàng Ngọc L, ông Phạm Thế A, bà Quách Phạm Thụy Trúc L và bà Vũ Thanh T có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- *Các đương sự;*
- *TAND tỉnh Đồng Nai ;*
- *VKSND huyện Trảng Bom;*
- *Thi hành án huyện Trảng Bom;*
- *Lưu hồ sơ.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Nguyễn Thành Tâm

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Các Hội thẩm nhân dân **Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**